

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/KDTM – ST

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và bà Nguyễn Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST- KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST – KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01 ngày 13/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07 ngày 10/4/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01 ngày 29/4/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tr;

Địa chỉ trụ sở: Khu 15, xã Y, huyện Th, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Tr – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc (có mặt).

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T;

Địa chỉ trụ sở: xóm T, xã X, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Đức T – chức vụ: Giám đốc.
(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2019, cùng những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa Nguyên đơn do ông Nguyễn Văn Tr – là Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên Tr trình bày:

Ngày 15/6/2015 Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên Tr (nay viết tắt là Công ty Tr) do đại diện là ông Nguyễn Văn Tr – chức vụ Giám đốc đã ký hợp đồng số 02/2015-HĐ/CCTB/QSEAP-PT (nay viết tắt là Hợp đồng) với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T (nay viết tắt là Công ty T) do đại diện theo pháp luật là ông Lưu Đức T- chức vụ giám đốc. Theo nội dung hợp đồng, Công ty Tr (bên bán) cung cấp cho Công ty T (bên mua) thiết bị cho nhà sơ chế của mô hình sản xuất chè an toàn tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đối tượng của hợp đồng gồm: Máy sào chè: 01 cái; Máy vò chè: 01 cái; Máy sấy chè: 01 cái; Máy sao lán: 02 cái; Máy tách căng chè: 02 cái; Máy tách OPA kép bằng thép hình: 02 cái; Máy hút chân không + đóng gói: 02 cái; Máy sàng toại: 01 cái.

Giá trị hợp đồng: là 866.000.000 (tám trăm sáu mươi sáu triệu) đồng bao gồm: máy, lắp đặt tại địa điểm, hướng dẫn vận hành chạy thử, các loại thuế, phí liên quan.

Thanh toán: Bên mua tạm ứng 30% giá trị hợp đồng trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký hợp đồng; thanh toán: 90% giá trị hợp đồng sau khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; 10 % giá trị hợp đồng thanh toán trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày Công ty Tr hoàn thành các nghĩa vụ về bảo hành theo hợp đồng.

Thiết bị và tài liệu kỹ thuật được cung cấp sẽ đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật được bảo hành. Thời gian bảo hành là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu nhưng không chậm hơn 18 (mười tám) tháng kể từ chuyển giao hàng cuối cùng.

Điều kiện giao hàng: Hàng hóa được giao và lắp đặt tại địa điểm theo yêu cầu của bên mua là xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Thời gian giao hàng: 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Thời gian lắp đặt, nghiệm thu toàn bộ và hoàn thành hướng dẫn sử dụng tại địa điểm giao hàng không quá 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Xử lý tranh chấp: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Bên bán đã thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, ngày 06/10/2015, tại Nhà sơ chế của mô hình sản xuất chè an toàn tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ người đại diện theo pháp luật của Công ty Tr đã giao toàn bộ hàng hóa là đối tượng của Hợp đồng cho bà Đỗ Thị L là người tiếp quản mô hình sản xuất chè an toàn. Việc bàn giao được lập biên bản và Công ty Tr đã thực hiện vận hành, chạy thử các máy đảm bảo theo yêu cầu của bên mua.

Công ty T đã thanh toán trả cho Công ty Tr nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành Vinh Nghệ An với tổng số tiền là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Cụ thể: Ngày 18/11/2015 thanh toán trả số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); ngày 26/11/2015 thanh toán trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và ngày 07/5/2019 thanh toán trả 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Đến nay, theo Hợp đồng Công ty T chưa thanh toán số tiền 466.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu đồng) cho Công ty Tr.

Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên Công ty Tr lựa chọn Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết các vấn đề sau:

- *Yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho Công ty Tr số tiền là: 466.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu đồng).*

- *Công ty Tr không yêu cầu Công ty T phải thanh toán tiền lãi và phạt vi phạm.*

[2]. Phía bị đơn, quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa không có mặt tuy nhiên tại các văn bản ngày 17/12/2019, ngày 12/02/2020, ngày 10/4/2020 gửi cho Tòa án, Công ty T do ông Lưu Đức T – chức vụ Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật trình bày quan điểm như sau:

Về việc Tòa án huyện T giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của Công ty Tr, Công ty T cho rằng: Tại Điều 12 về xử lý tranh chấp của Hợp đồng thì hai bên thỏa thuận Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết tranh chấp, nên việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp là không đúng với thỏa thuận theo hợp đồng. Vì vậy Công ty T từ chối tham gia các phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân giải quyết và quyết định.

Về yêu cầu của Nguyên đơn, Công ty T cho rằng:

Theo Hợp đồng số 02/2015-HĐ/CCTB/QSEAP-PT ngày 15/6/2015 giữa Công ty T và Công ty Tr về việc cung cấp thiết bị nhà sơ chế của mô hình sản xuất chè an toàn tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Hợp đồng số 06/HĐXL-QSEAP ngày 05/5/2015 giữa Ban quản lý dự án QSEAP tỉnh Phú Thọ và Công ty T về việc thi công Gói thầu Thi công và mua sắm thiết bị Mô hình (SZ) thuộc tiểu dự án (SIR) đầu tư xây dựng dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) tỉnh Phú Thọ và Biên thanh lý hợp đồng; Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình để đưa vào sử dụng (có tài liệu, chứng cứ kèm theo) Công ty T chưa trả hết nợ cho Công ty Tr là đúng.

Tuy nhiên, là do kinh tế hạn hẹp và do Ban quản lý dự án QSEAP tỉnh Phú Thọ chưa thanh toán đủ tiền nên Công ty T chưa có tiền để thanh toán trả cho Công ty Tr.

Mặt khác, do phía Công ty Tr đã không thực hiện hết trách nhiệm theo khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng, không có biên bản nghiệm thu bàn giao chạy thử vận hành thiết bị; không bàn giao hồ sơ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vận hành công suất cho Công ty T. Và Công ty Tr đã thỏa thuận ngoài hợp đồng là chiết khấu cho Công ty T 20% giá trị hợp đồng nhưng Công ty Tr đã không thực hiện.

Công ty T cam kết, sau khi được Ban quản lý dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh Phú Thọ thanh toán đủ tiền thì Công ty sẽ thanh toán cho Công ty Tr theo thỏa thuận và các điều kiện như trên.

[3]. Người làm chứng: Bà Đỗ Thị L đại diện cho Hợp tác xã sản xuất và chế biến chè an toàn xã V là đơn vị thụ hưởng Mô hình thuộc tiểu dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất và tiêu thụ chè an toàn xã V thuộc dự án Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh Phú Thọ thừa nhận đã nhận các máy sản xuất chè do Công ty Tr bàn giao ngày 06/10/2015. Tại thời điểm bàn giao, chạy thử máy có mặt của đại diện Công ty T, đại diện lãnh đạo UBND xã V, đại diện UBND huyện T và đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ, tuy nhiên chỉ có bà là người ký biên bản giao nhận. Quá trình sử dụng, đại diện Công ty Tr đã thực hiện hướng dẫn sử dụng và kỹ thuật cho Hợp tác xã, hiện nay Hợp tác xã vẫn đang quản lý toàn bộ các máy móc trên.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 50, khoản 1 Điều 292, Điều 297 của Luật Thương mại để Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Tr đối với Công ty T. Buộc Công ty T phải thực hiện Hợp đồng số 02/2015-HĐ/CCTB/QSEAP-PT ngày 15/6/2015 giữa Công ty Tr và Công ty T phải thanh toán trả cho Công ty Tr số tiền 466.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu đồng). Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên Công ty T phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết:

Công ty Tr khởi kiện Công ty T phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng mua bán hàng hóa (máy sản xuất chè) mà hai bên đã ký kết. Công ty Tr và Công ty T đều là chủ thể có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là Tranh chấp về kinh doanh thương mại và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Về thỏa thuận trong Hợp đồng: Tại Điều 12 về xử lý tranh chấp của Hợp đồng Công ty Tr và Công ty T đã thỏa thuận Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết khi có tranh chấp. Tuy nhiên, thỏa thuận này không phù hợp với quy định của pháp luật do Thành phố Hà Nội không phải là nơi có trụ sở của hai bên tham gia hợp đồng và cũng không phải là nơi hợp đồng được thực hiện. Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội (là Tòa án cấp tỉnh) không giải quyết loại tranh chấp này. Vì vậy, thỏa thuận về xử lý tranh chấp trong Hợp đồng không có hiệu lực thi hành.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết theo lãnh thổ là Tòa án nơi Bị đơn có trụ sở. Đồng thời, tại điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự cũng quy định Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi Hợp đồng được thực hiện để giải quyết tranh chấp. Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty Tr và Công ty T thể hiện được thực hiện, giao hàng tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Vì vậy, Công ty Tr yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp là phù hợp. Và việc Công ty T từ chối tham gia phiên tòa tại Tòa án nhân dân huyện T vì cho rằng không phải là Tòa án đã được thuận trong hợp đồng là không được chấp nhận.

1.2. Về sự vắng mặt của Bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Bị đơn theo địa chỉ mà Nguyên đơn cung cấp và cũng là địa chỉ theo Hợp đồng nhưng Bị đơn đều vắng mặt. Tuy nhiên, khi Tòa án gửi các văn bản tố tụng theo quy định cho Bị đơn, Bị đơn đã nhận và có văn bản hồi đáp cho Tòa án (thể hiện tại các bút lục 35, 89, 90, 127).

Tòa án cũng đã có quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An nơi có trụ sở của Bị đơn. Tại Biên bản xác minh ngày 14/2/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y thì Công ty T có đến thuê địa điểm tại xóm T, xã X, huyện Y, tỉnh Nghệ An nhưng không đăng ký tạm trú; hiện không hoạt động tại địa phương; Ban Công an xã X chưa giám sát hoạt động của Công ty T.

Xét thấy, địa chỉ của Bị đơn mà Nguyên đơn cung cấp là địa chỉ được ghi trong Hợp đồng. Công ty T không thông báo việc thay đổi địa chỉ trụ sở với Công ty Tr và không công bố công khai theo quy định. Đồng thời, theo Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An thì Công ty T được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 2901259234, đăng ký lần đầu ngày 02/7/2010, và hiện đang hoạt động (bút lục 92). Như vậy, Công ty T vẫn đang hoạt động và chưa có thông báo thay đổi với cơ quan có thẩm quyền quản lý doanh nghiệp.

Do đó, theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự và Hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì được coi là Công ty T cố ý trốn tránh, không đến

Tòa án. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của Nguyên đơn, thấy rằng:

2.1. Về ký kết và thực hiện Hợp đồng giữa Công ty Tr và Công ty T.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và sự không phản đối của của bên đương sự này với các tài liệu, chứng cứ mà bên đương sự kia cung cấp thì có đủ căn cứ xác định:

Ngày 15/6/2015 ông Lưu Đức T là Người đại diện theo pháp luật của Công ty T đã ký hợp đồng số 02/2015-HĐ/CCTB/QSEAP-PT với ông Nguyễn Văn Tr là Người đại diện theo pháp luật của Công ty Tr. Theo nội dung hợp đồng, Công ty Tr cung cấp (bán) cho Công ty T thiết bị, nhà sơ chế của mô hình sản xuất chè an toàn tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ gồm: 01 máy sào chè; 01 máy vò chè; 01 máy sấy chè; 02 máy sao lăn; 02 máy tách căng chè; 02 máy tách OPA kép bằng thép hình; 02 máy hút chân không + đóng gói; 01 máy sàng tời. Giá bao gồm: máy, lắp đặt tại địa điểm, hướng dẫn vận hành chạy thử, các loại thuế, phí liên quan là 866.000.000đ (tám trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Xét thấy, Hợp đồng giữa Công ty Tr và Công ty T đều được Người đại diện theo pháp luật của hai bên trực tiếp đứng ra ký kết; Hợp đồng được lập thành văn bản và đối tượng của hợp đồng là loại hàng hóa không thuộc hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa hạn chế kinh doanh hay hàng hóa kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ; các thỏa thuận trong hợp đồng không trái quy định của pháp luật. Theo quy định tại các Điều 24, 25 của Luật thương mại và Điều 85 của Bộ luật dân sự thì Hợp đồng số 02/2015-HĐ/CCTB/QSEAP-PT ngày 15/6/2015 giữa Công ty Tr và Công ty T là hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Thực hiện hợp đồng, Công ty Tr đã thực hiện nghĩa vụ của nhà cung cấp (bên bán) giao đầy đủ hàng hóa theo đúng đối tượng của Hợp đồng cho Công ty T tại địa điểm hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng điều này được thể hiện tại Biên bản bàn giao ngày 06/10/2015 giữa người đại diện của Công ty Tr với bà Đỗ Thị L - Chủ nhiệm Hợp tác sản xuất và chế biến chè an toàn xã V (bút lục 04) đơn vị thụ hưởng của dự án.

Tại Biên bản xác minh ngày 21/4/2020 của Tòa án, đại diện UBND xã V, huyện T xác nhận năm 2015, 2016 địa phương được tiếp nhận mô hình thuộc tiểu dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất và tiêu thụ chè an toàn thuộc dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh Phú Thọ. Hợp tác xã sản xuất và chế biến chè an toàn do bà Đỗ Thị L đại diện là đơn vị thụ hưởng dự án (bút lục 135).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2020 của Tòa án bà Đỗ Thị L thừa nhận: Bà đã đại diện cho Hợp tác xã sản xuất và chế biến chè an toàn nhận đủ số lượng máy móc, thiết bị như Biên bản giao nhận ngày 06/10/2015 và đã được hướng dẫn kỹ thuật và sử dụng (bút lục 136).

Phía Công ty T, không có ý kiến phản đối gì về chứng cứ chứng minh việc giao hàng của Công ty Tr và cũng khẳng định đã nhận đầy đủ hàng hóa là đối tượng của hợp đồng được thể hiện tại các chứng cứ do Công ty T cung cấp là: Biên thanh lý hợp đồng giữa Ban quản lý dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học tỉnh Phú Thọ với Công ty T (bút lục 88), Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình để đưa vào sử dụng (bút lục 84). Mặt khác, sau khi nhận hàng hóa Công ty T đã thực hiện một phần nghĩa vụ của hợp đồng là thanh toán cho Công ty Tr số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Như vậy, có đủ căn cứ chứng minh Công ty Tr đã thực hiện các nghĩa vụ của nhà cung cấp (bên bán), giao hàng hóa đúng chủng loại và tại địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng; Công ty T đã nhận hàng và thực hiện một phần nghĩa vụ của bên mua là thanh toán một phần giá trị của hợp đồng.

2.2. Về vi phạm hợp đồng và yêu cầu của Nguyên đơn.

Công ty Tr cho rằng Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, còn nợ số tiền 466.000.000 đồng nên yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải trả số tiền trên.

Xét thấy, theo lời trình bày và các chứng cứ mà Công ty Tr cung cấp thì giá trị của Hợp đồng là 866.000.000 đ (tám trăm sáu mươi sáu triệu đồng), Công ty T đã thanh toán cho Công ty Tr tổng số tiền 400.000.000 đ thể hiện tại: Lệnh thanh toán (Lệnh có) ngày 18/11/2015 trả số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) (bút lục 129); ngày 26/11/2015 thanh toán trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) (bút lục 130) và ngày 07/5/2019 thanh toán trả 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) (bút lục 131).

Theo như đã nhận định ở trên (phần 2.1), thì Công ty T đã nhận đầy đủ máy sản xuất, chế biến chè; đã tiến hành nghiệm thu, bàn giao để đưa vào sử dụng và thanh lý Hợp đồng với Ban quản lý dự án. Mặt khác, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho Công ty T về yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của Nguyên đơn thông qua việc gửi: Thông báo Thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và toàn bộ đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp. Công ty T đã nhận và không có ý kiến phản đối gì về yêu cầu và các chứng cứ do Nguyên đơn cung cấp. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

Như vậy, Công ty T chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mà còn nợ Công ty Tr số tiền 466.000.000 đồng là đúng.

Về lý do chậm thanh toán, Công ty T cho rằng do Công ty đang gặp khó khăn và do Ban quản lý dự án chưa thanh toán hết tiền cho Công ty nên Công ty không có tiền để thanh toán trả cho Công ty Tr là không có căn cứ. *Bởi lẽ*: Việc ký kết Hợp đồng chỉ có Công ty Tr và Công ty T, hai bên không thỏa thuận quyền và nghĩa vụ của bên thứ ba. Mặt khác, Hợp đồng số 06/HDXL-QSEAP giữa Ban quản lý dự án với Công ty T về việc thực hiện thi công Gói thầu Thi công và mua sắm thiết bị Mô hình (SZ) thuộc tiểu dự án (SIR) đầu tư xây dựng dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP) tỉnh Phú Thọ (bút lục 52 đến 76) là giữa Công ty T với Ban quản lý dự án, không thỏa thuận quyền và nghĩa vụ của công ty Tr. Do đó, việc Công ty T đề nghị khi nào Ban quản lý dự án thanh toán đủ tiền cho Công ty thì Công ty trả tiền cho Công ty Tr là không phù hợp và Công ty Tr không chấp nhận việc này. Nếu cho rằng Ban quản lý dự án vi phạm nghĩa vụ trong

hợp đồng với Công ty T thì Công ty có quyền khởi kiện Ban quản lý dự án tại Tòa án nơi có thẩm quyền bằng một vụ án khác.

Công ty T còn cho rằng Công ty Tr đã không thực hiện hết trách nhiệm theo khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng, không có biên bản nghiệm thu bàn giao chạy thử vận hành thiết bị; không bàn giao hồ sơ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vận hành công suất cho Công ty T là không phù hợp. *Bởi lẽ:* Như đã nhận định tại (mục 2.1) thì Công ty Tr đã thực hiện giao đủ máy sản xuất, chế biến chè cho Công ty T; Công ty T đã nhận đủ, đã thực hiện nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng toàn bộ các hạng mục của dự án. Quá trình sử dụng, Công ty T cũng không có yêu cầu về bảo hành, sửa chữa hay đề nghị hướng dẫn kỹ thuật thêm với Công ty Tr. Do đó, việc Công ty T cho rằng Công ty Tr vi phạm hợp đồng là không có căn cứ.

Ngoài ra Công ty T, yêu cầu Công ty Tr thực hiện thỏa thuận ngoài hợp đồng là chiết khấu cho Công ty T 20% giá trị hợp đồng. Phía Công ty Tr không thừa nhận việc này và không đồng ý chiết khấu cho Công ty T. Mặt khác, Công ty T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu này của Công ty T không được chấp nhận.

Trong khi đó, tại mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng thể hiện Bên mua có nghĩa vụ tạm ứng: 30% giá trị hợp đồng trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký hợp đồng; và thanh toán: 90% giá trị hợp đồng sau khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; 10 % giá trị hợp đồng thanh toán trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày Công ty Tr hoàn thành các nghĩa vụ về bảo hành theo hợp đồng.

Như vậy, có đủ chứng cứ chứng minh Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng đối với Công ty Tr.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào các Điều 50, Khoản 1 Điều 292, 297 của Luật Thương mại cần chấp nhận yêu cầu của Công ty Tr; Buộc Công ty T phải thực hiện Hợp đồng và phải thanh toán cho Công ty Tr số tiền còn nợ là 466.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty Tr không yêu cầu Công ty T phải thanh toán tiền lãi, tiền phạt do vi phạm Hợp đồng nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của Công ty Tr được chấp nhận toàn bộ nên Công ty T phải có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

[5]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 50, khoản 1 Điều 292, Điều 297 của Luật Thương mại.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm g khoản 1 Điều 40 và khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Tr đối với Công ty T.
2. Buộc Công ty T phải thực hiện Hợp đồng số 02/2015-HĐ/CCTB/QSEAP-PT ngày 15/6/2015 giữa Công ty Tr và Công ty T và phải thanh toán trả cho Công ty Tr số tiền 466.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty Tr có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả nghĩa vụ, hàng tháng Công ty T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho Công ty Tr theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Công ty T phải nộp 22.640.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty Tr số tiền 11.320.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu số AA/2010/001286 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

5. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai

